

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**Tên nhiệm vụ:
NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG PHỤC VỤ
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH
LẦN THỨ XII NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

Tổ chức chủ trì: Viện nghiên cứu và phát triển vùng
Chủ nhiệm nhiệm vụ: GS.TS. Hồ Đức Hùng

Vĩnh Long - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Tên nhiệm vụ:

**NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG PHỤC VỤ
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH
LẦN THỨ XII NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký ghi rõ họ và tên)



GS.TS. Hồ Đức Hùng

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)



**PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Vĩnh Long - 2025

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh nghiên cứu nhiệm vụ
1	GS.TS HỒ ĐỨC HÙNG	Chủ nhiệm Đề tài
2	THS. HUỲNH THANH SANG	Thư ký Khoa học
3	PGS.TS. NGUYỄN NGỌC VINH	Thành viên chính
4	TS. NGUYỄN KIM ĐỨC	Thành viên chính
5	PGS.TS. NGUYỄN HỮU HUÂN	Thành viên chính
6	TS. BÙI VĂN SÁU	Thành viên chính
7	TS. NGÔ MINH VŨ	Thành viên chính
8	THS. THẠCH PHƯỚC HÙNG	Thành viên chính
9	THS. LÊ OANH THU	Thành viên
10	THS. NGUYỄN THỊ VÂN	Thành viên
11	CN. TRỊNH NGỌC HẢI	Thành viên
12	CN. NGUYỄN THÙY LINH	Thành viên

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
DANH MỤC HÌNH VẼ	2
1. Phần mở đầu	3
2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	3
2.1. Mục tiêu nghiên cứu	3
2.2. Đối tượng nghiên cứu	4
2.3. Phạm vi nghiên cứu	5
3. Danh mục sản phẩm khoa học công nghệ	5
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5.1. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn	7
5.1.1. Cơ sở lý luận nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng bền vững ở địa phương	7
5.1.2. Cơ sở thực tiễn nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường	7
5.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững. Thực hiện các khâu đột phá và các chương trình mục tiêu ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025	8
5.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025	8
5.2.2. Thực trạng thực hiện 03 khâu đột phá của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025	9
5.2.3. Thực trạng thực hiện các chương trình mục tiêu ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025	9
5.3. Đánh giá thực trạng và so sánh với 12 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long	10
5.3.1. Thống kê mức độ hoàn thành các chỉ tiêu NQ Đại hội của 12 tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL giai đoạn 2020 - 2025 với tỉnh Vĩnh Long về KT XH và MT.	10
5.3.2. So sánh và xếp hạng Vĩnh Long so với 12 tỉnh/ thành phố vùng ĐBSCL về 15 mục tiêu phát triển bền vững theo QĐ 841.	12
5.3.3. Đánh giá mức độ hoàn thành của tỉnh Vĩnh Long theo các mục tiêu phát triển bền vững theo QĐ 841 của Thủ Tướng.	12
5.4. Chỉ tiêu, định hướng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025 - 2030	14
5.4.1. Dự báo nhân tố tác động đến phát triển bền vững ở Vĩnh Long (2025-2030)	14
5.4.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030	14
5.4.3. Phương hướng về phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025 - 2030	26

5.5. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh long sau sáp nhập	28
5.5.1. Khái quát về địa lý - hành chính sau sáp nhập	28
5.5.2. Đánh giá các tiềm năng phát triển chính	29
5.5.3. Dự báo kinh tế - xã hội - môi trường Vĩnh Long sau khi sáp nhập (2026-2030)	30
5.5.4. Các bức tranh tăng trưởng tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập giai đoạn 2026 - 2030	31
5.5.5. Chiến lược đột phá của tỉnh Vĩnh Long	32
5.5.6. Đề xuất định hướng phát triển	33
PHẦN KẾT LUẬN	34
1. Kết luận	34
2. Khuyến nghị	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	42

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ / Diễn giải (Tiếng Anh)	Từ đầy đủ / Diễn giải (Tiếng Việt)
CPM	Capability Poverty Measure	Chỉ số nghèo về khả năng
DTI	Digital Transformation Index	Chỉ số chuyển đổi số
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố
HDI	Human Development Index	Chỉ số phát triển con người
IUCN	International Union for Conservation of Nature	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
LSI	Local Sustainability Index	Chỉ số bền vững địa phương
NQ	Resolution	Nghị quyết
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PAPI	Provincial Governance and Public Administration Performance Index	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PGI	Provincial Green Index	Chỉ số xanh cấp tỉnh
PII	Provincial Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
POBI	Provincial Open Budget Index	Chỉ số công khai ngân sách cấp tỉnh
PSDI	Provincial Sustainable Development Index	Chỉ số phát triển bền vững cấp tỉnh
SAM	Sustainability Assessment Map	Bản đồ đánh giá bền vững
SDG	Sustainable Development Goals	Các Mục tiêu Phát triển Bền vững
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
ĐBSCL	Mekong Delta	Đồng bằng sông Cửu Long
MT1 - MT17	Sustainable Development Goals (SDGs)	Các mục tiêu phát triển bền vững theo SDG của Liên Hợp Quốc
PTBV	Sustainable Development	Phát triển bền vững
NGTK	Statistical Yearbook	Niên giám thống kê

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Xếp hạng mức độ hoàn thành theo chỉ tiêu 13 tỉnh/thành phố ĐBSCL	7
Bảng 4.1: Dự báo các chỉ tiêu Kinh tế giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Vĩnh Long	15
Bảng 4.2: Dự báo các chỉ tiêu Xã hội - Môi trường giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Vĩnh Long	23

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện các chỉ tiêu xã hội	9
Hình 2: Xếp hạng mức độ hoàn thành 12 chủ tiêu của Nghị Quyết đại hội Đảng bộ của 13 tỉnh/thành phố ĐBSCL theo số dự báo năm 2024	8
Hình 3: Xếp hạng trung bình các điểm nghẽn của tỉnh Vĩnh Long từ khảo sát vào tháng 11/2024.	12

1. Phần mở đầu

Đề tài “*Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2025-2030*” được xây dựng trong bối cảnh tỉnh Vĩnh Long đang chuẩn bị tổ chức Đại hội Đảng bộ lần thứ XII - sự kiện chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới. Đại hội sẽ tổng kết kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025), đồng thời xây dựng phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển cho giai đoạn 2025-2030 trên cơ sở khoa học, thực tiễn và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long về việc cung cấp luận cứ khoa học phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội, đề tài có mục tiêu đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường giai đoạn 2020-2024 (ước đến 2024); xác định các thành tựu, hạn chế và điểm nghẽn trong phát triển; đồng thời, so sánh vị thế phát triển của tỉnh với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) để từ đó dự báo xu hướng, đề xuất nhiệm vụ và giải pháp cho giai đoạn 2025-2030.

Đề tài được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long đặt hàng, tổ chức thực hiện ở cấp tỉnh với thời gian triển khai 12 tháng (từ tháng 7/2024 đến tháng 6/2025). Đơn vị chủ trì là Viện Nghiên cứu và Tư vấn Phát triển Vùng (IRDRC), Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, phối hợp với các cơ quan chuyên môn như Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long cùng sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và phát triển vùng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng, phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ XII, đồng thời góp phần định hướng hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành phát triển kinh tế - xã hội - môi trường trong giai đoạn 2025-2030 theo hướng bền vững, hội nhập và phù hợp với đặc thù địa phương.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội - môi trường theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

So sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2024 so với 12 tỉnh/thành phố của ĐBSCL.

Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025 - 2030.

Mục tiêu cụ thể

Phân tích đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2024 (ước tính cho năm 2024) qua các chỉ tiêu theo khung phát triển bền vững.

Đánh giá 03 khâu đột phá và 07 chương trình mục tiêu của tỉnh đã đạt được trong nhiệm kỳ 2020-2025.

Đánh giá thực trạng các chỉ số của tỉnh về phát triển con người HDI, chỉ số quản lý hành chính công - PAPI và chỉ số bất bình đẳng GINI.

Dự báo xu hướng phát triển của các chỉ tiêu quan trọng của tỉnh hướng tới phát triển bền vững giai đoạn 2025 - 2030.

Đánh giá các thành tựu và điểm nghẽn phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2024. – So sánh các chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh Vĩnh Long với 12 tỉnh/thành phố của ĐBSCL giai đoạn 2020 - 2024.

Đề xuất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2025 - 2030.

Đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh Vĩnh Long, đề xuất cụ thể các khâu đột phá, các chương trình, giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong giai đoạn 2025 - 2030 phục vụ cho văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ XII.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này tập trung vào phân tích và đề xuất giải pháp phát triển bền vững cho tỉnh Vĩnh Long trong ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể, nghiên cứu sẽ đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế như tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ. Về xã hội, nghiên cứu sẽ phân tích các chỉ tiêu

giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo và chỉ số phát triển con người (HDI). Về môi trường, nghiên cứu tập trung vào bảo vệ tài nguyên, quản lý chất thải, và phát triển nông nghiệp sạch để đảm bảo phát triển bền vững.

2.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu chủ yếu áp dụng cho tỉnh Vĩnh Long và so sánh với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), giúp tạo ra các giải pháp phát triển phù hợp và bền vững cho tỉnh. Các dữ liệu được thu thập từ các báo cáo phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh, cũng như dữ liệu từ các cơ quan chính phủ và các tổ chức quốc tế liên quan đến phát triển bền vững.

Phạm vi thời gian: Phạm vi thời gian: từ 2020 - 2024 và dự báo năm 2025

3. Danh mục sản phẩm khoa học công nghệ

- Đăng 01 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước có chỉ số ISSN
- Báo cáo tổng hợp của đề tài, báo cáo trình bày đầy đủ các nội dung từ cơ sở lý luận, tổng quan thực tiễn, phương pháp nghiên cứu, kết quả phân tích - đánh giá đến hệ thống giải pháp đề xuất cho giai đoạn 2025-2030. Sản phẩm này đáp ứng các yêu cầu khoa học về tính logic, chặt chẽ, khách quan và có căn cứ thực tiễn rõ ràng. Dữ liệu sử dụng được cập nhật mới nhất, có đối sánh và so sánh với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Báo cáo tóm tắt của đề tài, đây là sản phẩm được xây dựng để cung cấp thông tin nhanh, súc tích, cô đọng về những kết quả nổi bật của đề tài.
- Báo cáo phân tích và đánh giá thực trạng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội - môi trường, đánh giá 03 khâu đột phá và 07 chương trình mục tiêu của tỉnh đã đạt được trong nhiệm kỳ 2020-2025.
- Báo cáo so sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025 so với 12 tỉnh/thành phố của ĐBSCL.
- Bộ dữ liệu đánh giá các tiêu chí phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của tỉnh Vĩnh Long.
- Báo cáo đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long, đề xuất cụ thể các khâu đột phá, các chương trình mục tiêu, giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong giai đoạn 2025 - 2030.
- Các sản phẩm khác gồm:

- + Hồ sơ tự đánh giá nghiệm thu kết quả đề tài.
- + Biên bản/ kỷ yếu hội thảo khoa học (01bộ/ cuộc).
- + Dữ liệu phân tích thống kê.
- + Đĩa CD/USB chứa toàn bộ dữ liệu quá trình thực hiện nhiệm vụ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình triển khai đề tài, nhóm nghiên cứu đã áp dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu phù hợp với đặc thù đa ngành (kinh tế, xã hội, môi trường), kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn nhằm bảo đảm tính khách quan, chính xác và có khả năng ứng dụng cao trong việc xây dựng giải pháp phát triển tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030.

Đề tài sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu để thu thập và phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp từ niên giám thống kê, báo cáo phát triển kinh tế - xã hội, các nghị quyết và văn kiện của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020-2024. Đồng thời, nhóm nghiên cứu tham khảo các tài liệu quốc tế và công trình khoa học nhằm xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích phù hợp.

Hoạt động khảo sát thực địa được thực hiện thông qua 22 buổi làm việc, phỏng vấn sâu và tọa đàm với lãnh đạo sở, ngành và chuyên gia địa phương, nhằm thu thập thông tin sơ cấp và kiểm chứng thực tiễn. Các nội dung khảo sát tập trung vào đánh giá hiệu quả chính sách, nhận diện thách thức và đề xuất giải pháp từ cơ sở.

Về phân tích định lượng, nhóm nghiên cứu sử dụng các công cụ như Microsoft Excel, SPSS và phần mềm R để xử lý số liệu, mô tả thống kê, kiểm định tương quan và xây dựng kịch bản dự báo phát triển cho giai đoạn 2025-2030. Ngoài ra, phương pháp so sánh liên tỉnh được áp dụng nhằm xác định vị thế của tỉnh Vĩnh Long trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trang thiết bị hỗ trợ nghiên cứu bao gồm hệ thống máy tính chuyên dụng, phần mềm phân tích dữ liệu, công cụ trình bày kết quả trực quan (PowerPoint, Canva), và dữ liệu GIS từ Sở Tài nguyên và Môi trường phục vụ minh họa không gian. Cách tiếp cận đa phương pháp này đảm bảo tính khách quan, khoa học và khả năng ứng dụng thực tiễn của đề tài.

5. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn

5.1.1. Cơ sở lý luận nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng bền vững ở địa phương

Phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường

Phát triển bền vững là quá trình đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai, với ba trụ cột: phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn đến 2030 nhấn mạnh sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Việt Nam hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh, sử dụng năng lượng tái tạo và phát triển công nghiệp thân thiện với môi trường.

Các yếu tố tác động và điều kiện đảm bảo phát triển bền vững ở Vĩnh Long

Các yếu tố tác động từ bên ngoài, như biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, có ảnh hưởng lớn đến phát triển bền vững của tỉnh Vĩnh Long. Các yếu tố nội tại như quản lý tài nguyên nước, phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng bền vững đóng vai trò quan trọng. Tỉnh cần triển khai các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp thông minh để đảm bảo phát triển bền vững.

Giới thiệu Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững và lựa chọn phù hợp cho tỉnh Vĩnh Long

Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cung cấp các chỉ số đo lường mức độ phát triển bền vững của các tỉnh, trong đó tỉnh Vĩnh Long sẽ áp dụng các chỉ tiêu phù hợp với đặc thù địa phương. Mục tiêu là xây dựng một hệ thống giám sát để đánh giá hiệu quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

5.1.2. Cơ sở thực tiễn nghiên cứu về phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường

Giới thiệu và phân tích mô hình phát triển bền vững trong nước

Việt Nam đã triển khai mô hình phát triển bền vững dựa trên các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, với những thành tựu về giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Các tỉnh, như Quảng Ninh và An Giang, đã áp dụng mô hình phát triển bền vững trong nông nghiệp hữu cơ và công nghiệp xanh.

Một số mô hình phát triển bền vững trên thế giới

Các quốc gia như Thụy Điển, Đức, Singapore, Đan Mạch và Bhutan đã triển khai các mô hình phát triển bền vững thành công. Thụy Điển tập trung vào năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn, Đức thực hiện chiến lược chuyển đổi năng lượng (Energiewende), Singapore phát triển đô thị xanh, Đan Mạch tiên phong trong nông nghiệp hữu cơ, và Bhutan chú trọng vào hạnh phúc quốc gia và bảo vệ môi trường.

Một số gợi ý mô hình cho tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh Vĩnh Long cần phát triển các mô hình bền vững phù hợp với đặc thù địa phương, bao gồm phát triển nông nghiệp hữu cơ, công nghiệp chế biến nông sản, sử dụng năng lượng tái tạo và bảo vệ tài nguyên nước. Các chiến lược này sẽ giúp tỉnh đảm bảo phát triển bền vững, cải thiện chất lượng sống cho người dân và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

5.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững. Thực hiện các khâu đột phá và các chương trình mục tiêu ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025

5.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025

Theo như báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long khoá X trình đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI ngày 26 tháng 9 năm 2020, như đã đề ra trong mục phương pháp, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, nhiệm kỳ 2020-2025[]

Kinh tế: GRDP bình quân đầu người từ 57,34 triệu đồng (2020) lên 85,20 triệu đồng (2024), xuất khẩu đạt 1.006 triệu USD, vượt mục tiêu. Tuy nhiên, kinh tế phi nông nghiệp phát triển chậm và thu ngân sách giảm.

Xã hội: Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,53% lên 72,32% (2024), nhưng tỷ lệ lao động có bằng cấp chỉ đạt 26,1%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95,2%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 4,2%, chưa đạt mục tiêu.

Môi trường: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 99,3% đô thị và 96% nông thôn. Thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 97%, nông thôn 85%, chưa đạt mục tiêu.

Xác định những vấn đề cần đặt ra trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội - môi trường

Tỉnh Vĩnh Long cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ mô hình truyền thống sang mô hình phát triển bền vững, chú trọng vào các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ sạch, và tăng cường đầu tư vào hạ tầng. Cần phải phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động có tay nghề cao trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hiện đại. Về môi trường, tỉnh cần có những giải pháp hiệu quả hơn trong quản lý chất thải và ứng phó với biến đổi

khí hậu, đồng thời phát triển công nghệ xử lý chất thải hiện đại, bảo vệ môi trường sống của cộng đồng.

5.2.2. Thực trạng thực hiện 03 khâu đột phá của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025

Khâu đột phá thứ 1: Phát triển nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng

Vĩnh Long đã có những bước tiến trong công tác đào tạo nhân lực, đặc biệt là đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý và lao động có tay nghề cao. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ được đào tạo chuyên sâu chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ. Cần tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hơn nữa, để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại và hội nhập quốc tế.

Khâu đột phá thứ 2: Đầu tư kết cấu hạ tầng

Vĩnh Long đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt là các tuyến đường nông thôn và kết nối giữa các khu vực. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các tuyến đường trọng điểm phục vụ phát triển công nghiệp và kết nối các khu công nghiệp. Cần phải có thêm nguồn lực để cải thiện hạ tầng đô thị và giao thông trọng điểm, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực.

Khâu đột phá thứ 3: Thu hút đầu tư

Mặc dù Vĩnh Long đã thu hút được một số lượng lớn các dự án đầu tư, nhưng tiến độ triển khai và hạ tầng hỗ trợ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển khu vực. Các thủ tục pháp lý còn chậm và thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Cần cải thiện hệ thống pháp lý và tạo môi trường thuận lợi hơn để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao.

5.2.3. Thực trạng thực hiện các chương trình mục tiêu ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020 - 2025

Chương trình 1: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu trong việc đào tạo cán bộ và nâng cao năng lực lãnh đạo, song vẫn còn hạn chế về nguồn lực và cơ sở đào tạo chính trị. Cần đầu tư nhiều hơn vào đào tạo chính trị và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ có thể nâng cao trình độ chuyên môn.

Chương trình 2: Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tỉnh đã đào tạo một số lượng lớn thạc sĩ và tiến sĩ, tuy nhiên, đầu tư vào đào tạo nhân lực chất lượng cao chưa đủ và hợp tác với doanh nghiệp còn thiếu hiệu quả. Cần có những chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào công tác đào tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ.

Chương trình 3: Thu hút vốn đầu tư

Tỉnh đã thu hút được một số lượng lớn các dự án đầu tư, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc triển khai các dự án và hạ tầng hỗ trợ chưa hoàn thiện. Chính sách pháp lý cần được cải thiện để đẩy mạnh thu hút đầu tư trong các lĩnh vực quan trọng như công nghiệp chế biến và nông nghiệp.

5.3. Đánh giá thực trạng và so sánh với 12 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long

5.3.1. Thống kê mức độ hoàn thành các chỉ tiêu NQ Đại hội của 12 tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL giai đoạn 2020 - 2025 với tỉnh Vĩnh Long về KT XH và MT.

So sánh mức độ hoàn thành của tỉnh Vĩnh Long so với 12 tỉnh /thành phố vùng ĐBSCL.

Phân tích mức độ hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) cho thấy sự đa dạng. Trà Vinh đứng đầu với tỷ lệ 75%, tiếp theo là Hậu Giang (71%) và Vĩnh Long (67%). Các tỉnh Cần Thơ và Bến Tre duy trì mức hoàn thành khá tốt với 56% và 50%. Tuy nhiên, một số tỉnh như Sóc Trăng, Đồng Tháp, và Cà Mau chỉ đạt 36%, 10%, và 0%, với nhiều chỉ tiêu quan trọng như GRDP tăng bình quân và tỷ lệ lao động có bằng cấp chưa đạt.

Các chỉ tiêu liên quan đến phát triển nông thôn mới (chỉ tiêu số 16) và tỷ lệ hộ đô thị sử dụng nước sạch (chỉ tiêu số 17) đạt tỷ lệ cao trên toàn vùng ĐBSCL. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy sự chú trọng của các địa phương vào phát triển nông thôn và sử dụng nước sạch, góp phần nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy phát triển bền vững của vùng.

So sánh mức độ hoàn thành theo chỉ tiêu và tổng hợp.

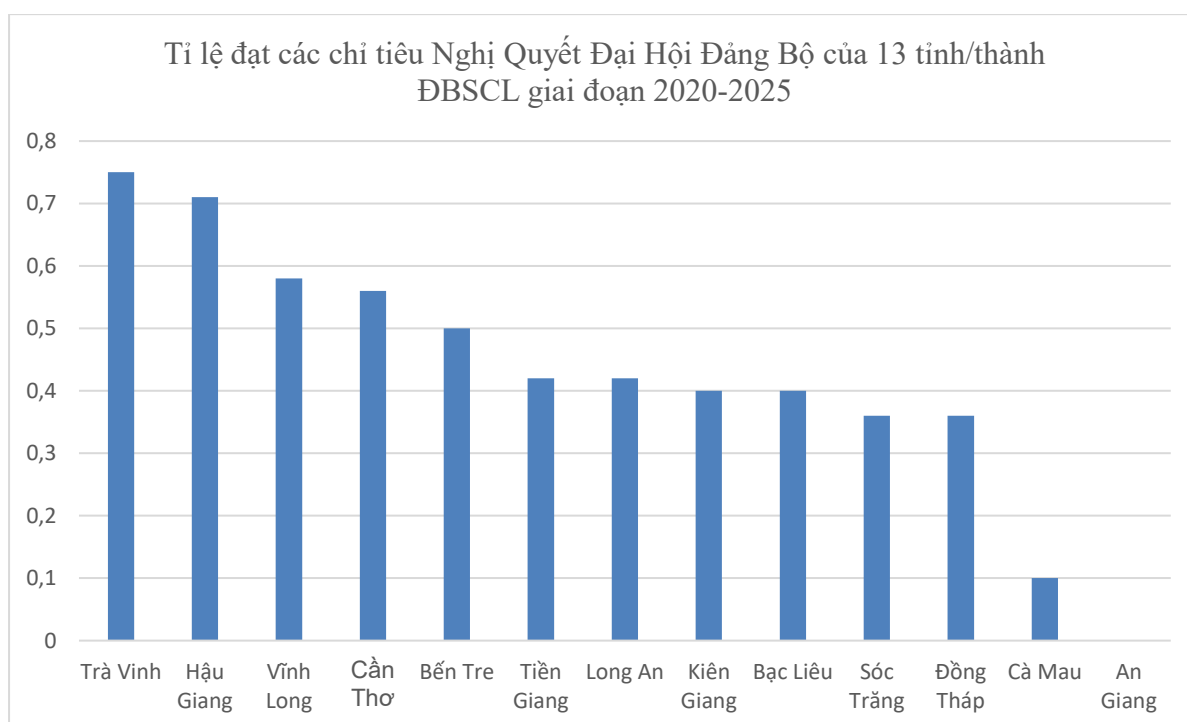
Vĩnh Long đang xếp hạng thứ 3 tỉ lệ đạt 12 mục chỉ tiêu theo bảng 3.1 được xét là 58% với 7 chỉ tiêu đạt và 5 chỉ tiêu chưa đạt dựa trên số liệu dự báo đến năm 2024, xếp hạng này nằm sau tỉnh Trà Vinh và Hậu Giang, còn lại vượt trội hơn các tỉnh khác.

Bảng 3.1: Xếp hạng mức độ hoàn thành theo chỉ tiêu 13 tỉnh/thành phố ĐBSCL

	Số chỉ tiêu đạt	Số chỉ tiêu chưa đạt	Tỉ lệ đạt	Xếp hạng
Trà Vinh	9	3	0.75	1
Hậu Giang	5	2	0.71	2
Vĩnh Long	7	5	0.58	3
Cần Thơ	5	4	0.56	4

Bến Tre	6	6	0.50	5
Tiền Giang	5	7	0.42	6
Long An	5	7	0.42	6
Kiên Giang	4	6	0.40	8
Bạc Liêu	4	6	0.40	8
Sóc Trăng	4	7	0.36	10
Đồng Tháp	4	7	0.36	10
Cà Mau	1	9	0.10	12
An Giang	0	7	0.00	13

(Nguồn: Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển vùng)



Hình 2: Xếp hạng mức độ hoàn thành 12 chủ tiêu của Nghị Quyết đại hội Đảng bộ của 13 tỉnh/thành phố ĐBSCL theo số dự báo năm 2024

(Nguồn: Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển vùng)

Nhận xét chung về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu NQ của vùng ĐBSCL.

Kết quả phân tích chỉ tiêu cho thấy mức độ hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các tỉnh ĐBSCL khá đa dạng. Trà Vinh, Hậu Giang và Vĩnh Long đạt tỷ lệ hoàn thành cao, phản ánh nỗ lực trong phát triển, trong khi Cà Mau và An Giang chỉ đạt 10% và 0%, cho thấy khó khăn trong việc hoàn thành các chỉ tiêu. Các tỉnh có tỷ lệ cao trong phát triển nông thôn mới và sử dụng nước sạch, nhưng vẫn gặp khó khăn với các chỉ tiêu như GRDP, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có bằng cấp. Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, các tỉnh cần cải thiện quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

5.3.2. So sánh và xếp hạng Vĩnh Long so với 12 tỉnh/ thành phố vùng ĐBSCL về 15 mục tiêu phát triển bền vững theo QĐ 841.

Thực trạng phát triển bền vững của 13 tỉnh/thành phố trong khu vực ĐBSCL năm 2024 theo phương pháp luận PSDI cho thấy tỉnh Vĩnh Long đạt kết quả tốt ở các mục tiêu 3, 4, 10, 11, 6 với các xếp hạng lần lượt 5, 4, 5, 1, 1. Tuy nhiên, với các mục tiêu 1, 2, 9 và 12, Vĩnh Long chỉ đạt thứ 8 trong khu vực. Các mục tiêu còn lại xếp hạng thấp, đứng thứ 11, cho thấy cần nỗ lực cải thiện để đạt phát triển bền vững.

Xếp hạng thực trạng hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững của Vĩnh Long hiện đang ở thứ 9 trong giai đoạn 2023-2024, giảm từ thứ 7 vào năm 2022. Điều này cho thấy phát triển bền vững là mục tiêu dài hạn, thúc đẩy các tỉnh ĐBSCL và cả nước cần nỗ lực vượt qua khó khăn, hướng tới phát triển bền vững và lâu dài trong tương lai.

5.3.3. Đánh giá mức độ hoàn thành của tỉnh Vĩnh Long theo các mục tiêu phát triển bền vững theo QĐ 841 của Thủ Tướng.

Xếp hạng và so sánh mức độ hoàn thành với các tỉnh/thành trong vùng

Tỉnh Vĩnh Long đạt nhiều kết quả tích cực trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt dẫn đầu về nước sạch, đô thị bền vững, tiêu dùng bền vững, bảo vệ môi trường và công lý. Tỉnh cũng đạt điểm cao ở các mục tiêu về sức khỏe, giảm bất bình đẳng và phát triển xã hội. Mặc dù còn hạn chế ở xóa đói giảm nghèo và năng lượng bền vững, Vĩnh Long vẫn xếp hạng 1 về mức độ cải thiện so với 12 tỉnh ĐBSCL, cho thấy hướng đi đúng và cần được duy trì trong giai đoạn tới.

Đánh giá mức độ hoàn thành

Tỉnh Vĩnh Long đạt nhiều thành tựu nổi bật trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, với 5 mục tiêu đạt hạng 1, bao gồm nước sạch, đô thị bền vững, sản xuất

và tiêu dùng có trách nhiệm, bảo tồn hệ sinh thái, và hòa bình, công lý. Vĩnh Long hoàn thành xuất sắc 8 mục tiêu, bao gồm các mục tiêu về bảo đảm sức khỏe, tài nguyên nước bền vững, và giảm bất bình đẳng. Tuy nhiên, các mục tiêu như xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực, và cơ sở hạ tầng bền vững vẫn cần cải thiện, đặc biệt là Mục tiêu 2 và Mục tiêu 9. Tỉnh cần tiếp tục nâng cao hiệu quả trong những lĩnh vực này để đạt được phát triển bền vững toàn diện.

So sánh xu hướng phát triển và xếp hạng tỉnh Vĩnh Long so với 12/thành phố vùng DBSCL về 7 chỉ tiêu phát triển quan trọng trong tài khoản quốc gia.

Chỉ số GINI: Vĩnh Long có hệ số Gini ổn định từ 0,352 (2019) đến 0,351 (2023), thấp hơn nhiều tỉnh trong khu vực. Mặc dù thấp hơn các tỉnh như Bến Tre và Đồng Tháp, tỉnh vẫn cần nỗ lực giảm bất bình đẳng thu nhập để đạt mức Gini tương tự các tỉnh dẫn đầu như Bến Tre (0,281) và Tiền Giang (0,304).

Chỉ số PAPI: Chỉ số PAPI của Vĩnh Long giảm từ 43,20 (2020) xuống 40,82 (2023), thấp hơn mức trung bình quốc gia. Tỉnh xếp hạng thứ 8 trong khu vực DBSCL, cho thấy cần cải thiện hiệu quả quản trị và chất lượng thực thi chính sách.

Chỉ số HDI: Vĩnh Long đạt 0,713 (2022), cao hơn An Giang (0,663) nhưng thấp hơn Cần Thơ (0,742) và Long An (0,72), cho thấy cần tiếp tục cải thiện các chỉ tiêu về sức khỏe, giáo dục và thu nhập.

Chỉ số PCI: Vĩnh Long đạt 64,40 điểm trong chỉ số PCI năm 2022, xếp thứ 8 trong DBSCL. Mặc dù nằm giữa các tỉnh, tỉnh cần cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn.

Chỉ số PII: Vĩnh Long đạt 37,37 điểm, xếp thứ 6 trong DBSCL. Mặc dù không thuộc nhóm dẫn đầu, tỉnh cần học hỏi từ các tỉnh có kết quả cao hơn để thúc đẩy phát triển đổi mới sáng tạo.

Chỉ số DTI: Vĩnh Long đạt chỉ số DTI 0,5824 (2022), vượt mức trung bình DBSCL và cả nước. Tuy nhiên, cần cải thiện hơn nữa để thu hẹp khoảng cách với các tỉnh dẫn đầu như Cần Thơ và Long An.

Chỉ số PGI: Vĩnh Long đứng đầu cả nước về PGI trong năm 2023 với 23,18 điểm, phản ánh nỗ lực vượt trội trong quản lý môi trường và áp dụng công nghệ xanh, khẳng định vị thế dẫn đầu về quản trị môi trường tại địa phương.

Vĩnh Long xếp thứ 3 với 58% chỉ tiêu đạt được trong giai đoạn 2020-2025 so với 12 tỉnh/thành phố ĐBSCL, nổi bật ở phát triển nông thôn mới và sử dụng nước sạch. Tuy nhiên, tỉnh cần cải thiện tỷ lệ lao động có bằng cấp và giảm hộ nghèo. Trong phát triển bền vững, Vĩnh Long đạt kết quả tốt ở bảo vệ môi trường và đô thị bền vững, nhưng cần nỗ lực hơn ở xóa đói giảm nghèo và hạ tầng. Mặc dù PCI, PAPI và HDI còn hạn chế, DTI và PGI đang cho thấy sự chuyển mình mạnh mẽ trong phát triển.

5.4. Chỉ tiêu, định hướng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025 - 2030

5.4.1. Dự báo nhân tố tác động đến phát triển bền vững ở Vĩnh Long (2025-2030)

Các nhân tố định hình phát triển kinh tế bền vững

Nguồn vốn đầu tư: Dự báo đạt 49.703 tỷ đồng, với sự gia tăng đầu tư ngoài nhà nước và FDI, ưu tiên cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu và du lịch sinh thái.

Chất lượng nguồn nhân lực: Tỉnh sẽ tăng cường đào tạo trong các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Khoa học công nghệ & Đổi mới sáng tạo: Tỉnh tập trung ứng dụng công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh và công nghiệp sạch.

Môi trường kinh doanh & Hạ tầng: Tỉnh sẽ đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án phát triển kinh tế xanh, đồng thời cải cách hành chính.

Các nhân tố củng cố phát triển xã hội bền vững

Chất lượng cuộc sống: Tăng cường giáo dục, y tế, và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là ở các vùng dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu.

Văn hóa - xã hội: Đầu tư vào văn hóa nhằm nâng cao chất lượng lao động và sáng tạo.

Thể chế: Cải thiện thể chế chính trị - xã hội để thúc đẩy phát triển bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

Các nhân tố củng cố phát triển môi trường bền vững

Ứng phó biến đổi khí hậu: Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, bao gồm phát triển nông nghiệp thông minh và công nghệ xử lý chất thải.

Quản lý tài nguyên: Phát triển quy hoạch tổng hợp cho việc sử dụng đất và nước, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

5.4.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030

Trong bối cảnh chuyển dịch mô hình phát triển bền vững vùng ĐBSCL, tỉnh Vĩnh Long đã đạt được tiến bộ đáng kể về các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường,

tuy nhiên, vẫn cần cải thiện một số chỉ tiêu quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Việc đánh giá thực trạng phát triển bền vững của tỉnh giai đoạn 2025-2030 dựa trên Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững theo Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [], chia thành ba nhóm: kinh tế, xã hội và môi trường.

Nhóm chỉ tiêu đạt hoặc có xu hướng cải thiện tích cực:

Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 1,5% vào năm 2024, vượt mục tiêu quốc gia.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt gần 92%.

Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 31,9, vượt mục tiêu quốc gia (31,8).

Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 72,32%, vượt mục tiêu quốc gia (65%).

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95,2%, vượt mục tiêu quốc gia (95%).

80% xã và đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, vượt mục tiêu quốc gia (74%).

Tất cả các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt 100%.

Nhóm chỉ tiêu cần cải thiện:

GRDP bình quân đầu người đạt 66 triệu đồng vào năm 2024, thấp hơn mục tiêu quốc gia (≥ 100 triệu đồng).

Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,694, thấp hơn mức trung bình quốc gia.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chỉ đạt 28%, thấp hơn yêu cầu quốc gia ($\geq 35\%$).

Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt dưới 85%, mục tiêu quốc gia là $\geq 95\%$.

Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội chỉ đạt 35%, thấp hơn yêu cầu quốc gia ($\geq 40\%$).

Tỷ lệ thất nghiệp lao động thành thị là 4,2%, vượt mục tiêu quốc gia (3,75%).

Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) còn thấp.

Nhóm chỉ tiêu mới theo Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT:

Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP hiện chưa đạt mức 10%, mục tiêu là trên 20% vào năm 2030.

Tỷ lệ bao phủ cây xanh đô thị mới khoảng 11%, dưới mức chuẩn tối thiểu 15%.

Tỷ lệ học sinh tiếp cận giáo dục STEM còn thấp, cần cập nhật số liệu thống kê đầy đủ.

Tỷ lệ trẻ em phát triển toàn diện đạt 72%, thấp hơn mục tiêu quốc gia ($\geq 85\%$).

Mặc dù Vĩnh Long đã đạt nhiều tiến bộ, việc nâng cao năng suất, chất lượng lao động, phát triển kinh tế số và bảo vệ môi trường vẫn là những vấn đề cần cải thiện mạnh mẽ.

Dự báo các chỉ tiêu về kinh tế (2026-2030):

GRDP: Dự báo tăng trưởng từ 6,47% đến 6,87%, với mục tiêu đạt từ 8-10% nhờ phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Kinh tế phi nông nghiệp: Tăng trưởng bình quân từ 0,03% đến 0,40% mỗi năm.

GRDP bình quân đầu người: Tăng từ 85,2 triệu đồng năm 2024 lên 156,34 triệu đồng vào năm 2030.

Tổng thu ngân sách: Dự báo tăng nhẹ, với thu nội địa là nguồn đóng góp chủ yếu.

Tổng kim ngạch xuất khẩu: Tăng từ 1.006 triệu USD lên 2.154,15 triệu USD vào năm 2030.

Huy động vốn đầu tư: Tăng từ 19.140 tỷ đồng năm 2024 lên 25.532 tỷ đồng vào năm 2030.

Tỷ lệ đô thị hóa: Dự báo tăng từ 28,53% năm 2024 lên 43,23% vào năm 2030.

Mục tiêu đề xuất cho giai đoạn 2026-2030:

Tăng trưởng GRDP: 8-10% mỗi năm.

Kinh tế phi nông nghiệp: Tăng trưởng 2,5% mỗi năm.

GRDP bình quân đầu người: Đạt 150 triệu đồng vào năm 2030.

Tổng thu ngân sách: Tăng 2,5-3% mỗi năm.

Kim ngạch xuất khẩu: Đạt 1.600 triệu USD vào năm 2030.

Huy động vốn đầu tư: 110.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

Tỷ lệ đô thị hóa: Đạt 35% vào năm 2030.

Dự báo các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội và môi trường (2026-2030):

(8) Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Giảm xuống dưới 39% vào năm 2030

(9) Tỷ lệ bác sĩ và giường bệnh trên 1 vạn dân vào năm 2030 đạt 17 bác sĩ/1 vạn dân và 36 giường/1 vạn dân. Đồng thời tỷ suất sinh 1,99 con/phụ nữ.

(10) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm: Duy trì giảm 1%/năm.

(11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo vào năm 2030 đạt 75%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

(12) Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị duy trì ở mức 3,3%-3,5%.

(13) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt tỷ lệ 60%, trong đó lao động nông dân và phi chính thức chiếm khoảng 10% lực lượng lao động trong độ tuổi

(14) Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã đạt tỷ lệ 90%

(15) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 80%, xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu đạt 20%, thêm 04 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Chỉ tiêu bổ sung:

Dựa vào phân phân tích thực trạng ở trên và kết hợp với quy hoạch tổng thể tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030 đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định 1759/QĐ-TTg, mục tiêu của các chỉ tiêu bổ sung giai đoạn 2026 - 2030 được đề xuất như sau:

(17) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP: Đặt mục tiêu kinh tế số chiếm 30% GRDP vào năm 2030. Trong đó: Chỉ số DTI (Chuyển đổi số) về mục tiêu đến năm 2030, DTI của tỉnh đạt mức 0,7 (thang 1), với tỷ lệ ứng dụng công nghệ số trong quản lý và kinh doanh đạt ít nhất 50% ở các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

(18) Chỉ số PAPI (Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh): Mục tiêu đến năm 2030 đạt trên mức trên 50 điểm (thang 100).

(19) Chỉ số PCI (Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh): Đặt mục tiêu thuộc nhóm 30 tỉnh dẫn đầu về chỉ số PCI với số điểm duy trì ở mức khoảng 70 điểm trở lên (thang 100).

(20) Chỉ số HDI (Phát triển con người): Mục tiêu đạt mức khoảng 0,8 (thang 1) vào năm 2030.

(21) Chỉ tiêu PII (Đổi mới sáng tạo): Mục tiêu đến năm 2030 đạt xung quanh mức trên 50 điểm (thang 100).

Bảng 4.1: Dự báo các chỉ tiêu Kinh tế giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Vĩnh Long

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra	Chênh lệch cần phấn đấu
1	Tăng trưởng GRDP hằng năm	%	4,96	0,01	15,83	2,01	6,5	6,80	6,47	6,57	6,67	6,77	6,87	6,69	8 -10	2-4
2	Tỷ trọng khu vực kinh tế phi nông nghiệp tăng bình quân	%	-5,20	-0,82	-0,64	-1,00	1,7	-0,78	0,40	-0,20	0,10	-0,05	0,03	-0,08	2,5	2,6
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	57,34	57,50	69,82	74,57	85,2	96,80	106,54	117,26	129,06	142,05	156,34	150,00	150,00	0
4	Tổng thu ngân sách	%	12,05	-2,34	-5,26	-8,61	3,29	6,19	1,66	0,44	0,32	0,3	0,1	1,5	2,5 - 3,0	1 - 1,5

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025- 2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025- 2030 đề ra	Chênh lệch cần phấn đấu
	trên địa bàn tăng hằng năm															
	Trong đó: Thu nội địa tăng bình quân	%	10,96	-1,46	3,36	5,51	-1,44	6,00	3,64	2,20	1,34	0,81	0,49	2,00	2	0
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	603,00	575,02	818,39	759,98	1.006,00	1.080,00	1.239,92	1.423,52	1.634,31	1.876,32	2.154,15	1.800,0	1.600,0	0
6	Huy động vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	14.577,00	14.855,40	16.917,72	17.500,04	19.140,0	19.166,51	20.298,06	21.496,41	22.765,51	24.109,54	25.532,91	110.000	110.000	0

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025- 2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025- 2030 đề ra	Chênh lệch cần phấn đấu
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%		22,70	27,90	28,53	28,53	30,00	32,27	34,72	37,35	40,18	43,23	40,00	35,00	0

(Nguồn: Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển vùng)

Ghi chú: 2024e: Số ước tính năm 2024, 2025f-2030f: Số dự báo

* Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính

** Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra

Bảng 4.2: Dự báo các chỉ tiêu Xã hội - Môi trường giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Vĩnh Long

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra	Chênh lệch cần phấn đấu
8	Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản	%	43,53	42,28	42,10	42,00	41,95	41,80	41,26	40,74	40,21	39,70	39,19	< 39,00	< 39,00	0
	Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi nông, lâm, thủy sản	%	56,47	57,72	57,90	58,00	58,05	58,20	58,82	59,44	60,07	60,71	61,35	> 61,00	> 61,00	0
9	Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	8,90	9,50	9,30	10,00	10,30	10,60	11,25	11,95	12,68	13,46	14,29	14,5	17	2,5
	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm Y tế)	Giường	30,00	30,00	30,80	31,70	31,90	32,00	32,84	33,69	34,58	35,48	36,41	36,00	36,00	0
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm	%	0,60	0,52	0,63	0,49	0,42	0,03	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	1	0,08

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra	Chênh lệch cần phân bổ
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53,53	56,18	59,85	65,87	72,32	78,25	82,86	87,74	92,91	98,39	100,00	90,00	75,00	0
	Trong đó, Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	16,68	16,81	20,25	22,42	26,10	28,41	30,60	32,96	35,50	38,23	41,18	40,00	40,00	0
12	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%	5,11	5,48	4,22	3,79	4,20	3,75	3,66	3,57	3,48	3,39	3,31	3,3	3,3	0
13	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	21,50	24,00	27,10	31,20	35,00	40,00	44,84	50,26	56,34	63,16	70,79	70,00	60,00	0
	Trong đó, Nông dân và lao động không chính thức chiếm	%	2,70	4,40	3,80	5,00	7,20	7,50	8,66	10,01	11,56	13,35	15,42	15,00	10,00	0
14	Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa -	%		83,00	83,50	84,10	95,20	85,00	86,00	88,00	92,00	94,00	98,00	95	90	0

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra	Chênh lệch cần phân bổ
	thể thao cấp xã, có tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng															
15	Số xã và đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới; bao gồm số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	55,00	62,00	69,00	75,00	80,00	87,00	100,00	102,00	102,00	102,00	102,00	100	100	0
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	21,82	33,87	34,78	42,67	45,00	45,00	54,36	65,66	68,31	72,80	75,00	75,00	80	5
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%				1,33	6,25	10,00	15,50	17,00	20,00	22,00	25,00	25,00	20	0
	Số huyện đạt chuẩn NTM	Huyện	1,00	1,00	2,00	3,00	3,00	4,00	5,00	5,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	0

STT	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024e	2025f	2026f	2027f	2028f	2029f	2030f	Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính	Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra	Chênh lệch cần phân bổ
16	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở Đô thị	%	92,50	93,00	94,00	96,60	97,00	98,45	99,23	99,67	99,89	99,96	100,00	100,00	100,00	0
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở Nông thôn	%	75,00	77,36	80,08	82,00	85,00	88,45	91,73	94,87	97,54	99,23	100,00	100,00	100,00	0

(Nguồn: Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển vùng)

Ghi chú: 2024e: Số ước tính năm 2024, 2025f-2030f: Số dự báo

* Chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 theo dự báo tăng trưởng quán tính

** Chỉ tiêu 2025-2030 đề ra

5.4.3. Phương hướng về phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025 - 2030

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường
Tỉnh Vĩnh Long sẽ tiếp tục theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, tập trung vào các ngành kinh tế trọng điểm, nâng cao đời sống người dân và bảo vệ môi trường. Trong ngành dịch vụ, tỉnh sẽ chú trọng phát triển thương mại hiện đại, thương mại điện tử và logistics, hướng tới trở thành trung tâm dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hạ tầng thương mại sẽ được đầu tư đồng bộ, kết hợp cải tạo các chợ truyền thống và phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, du lịch cộng đồng.

Ngành công nghiệp sẽ ưu tiên chế biến sâu nông sản và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến nông sản cũng sẽ được đẩy mạnh nhằm gia tăng giá trị sản phẩm.

Nông nghiệp của Vĩnh Long sẽ chuyển đổi theo hướng kinh tế nông nghiệp bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và tuần hoàn. Tỉnh đặt mục tiêu trở thành trung tâm giống cây trồng chất lượng cao, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Vĩnh Long sẽ đầu tư để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Y tế sẽ phát triển theo hướng hiện đại, chú trọng vào công tác y tế dự phòng và ứng dụng công nghệ số.

Khoa học và công nghệ sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ để nâng cao năng suất lao động và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Các chính sách về lao động và việc làm sẽ tập trung vào đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững và bảo đảm an sinh xã hội cho người dân.

Với chiến lược đồng bộ, tỉnh Vĩnh Long sẽ phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu hợp lý và phát triển bền vững đến năm 2030.

Những nhiệm vụ trọng tâm cho sự phát triển giai đoạn 2026-2030
Vĩnh Long cần tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến, logistics và dịch vụ hiện đại để nâng cao giá trị sản phẩm và thúc đẩy tăng trưởng GRDP. Việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp như Đông Bình, Bình Tân và An Định sẽ tạo động lực kinh tế quan trọng.

Tỉnh cũng cần chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp và phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics. Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ sẽ thúc đẩy thương mại và dịch vụ.

Để giảm phụ thuộc vào ngân sách trung ương, Vĩnh Long cần đa dạng hóa nguồn thu ngân sách, thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính để doanh nghiệp phát triển.

Tỉnh cũng cần đầu tư mạnh vào các dự án trọng điểm như cảng Bình Minh, cụm logistics Mỹ Hòa, và các hạ tầng kết nối khu công nghiệp và đô thị mới. Việc phát triển đô thị tại TP. Vĩnh Long và TX. Bình Minh nhằm nâng tỷ lệ đô thị hóa lên 35% vào năm 2030 sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Chuyển đổi số sẽ giúp nâng cao năng suất lao động, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và đào tạo nhân lực số để đáp ứng nhu cầu của thị trường hiện đại. Phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, gắn với bảo tồn làng nghề truyền thống, sẽ góp phần tạo ra giá trị bền vững cho tỉnh.

Bảo vệ môi trường, xử lý chất thải hiệu quả và phát triển nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu là yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững.

Các khâu đột phá cần tập trung

Khâu đột phá về kinh tế:

Thu hút đầu tư FDI vào công nghiệp chế biến và logistics là một trong những ưu tiên chính. Vĩnh Long sẽ tập trung vào công nghiệp chế biến nông sản, đặc biệt là các sản phẩm như trái cây, lúa gạo và thủy sản, với công nghệ sạch và thân thiện với môi trường. Việc phát triển cảng cạn, trung tâm logistics, và ứng dụng công nghệ số như blockchain, IoT và AI trong quản lý chuỗi cung ứng sẽ là động lực quan trọng.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là khâu đột phá tiếp theo, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông sản và gia tăng khả năng cạnh tranh. Tỉnh sẽ hướng tới phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, với 80% diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào năm 2030.

Chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất và dịch vụ công sẽ tạo đột phá trong việc nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ.

Khâu đột phá về xã hội:

Phát triển hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật và môi trường sống sẽ là yếu tố then chốt để tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Tỉnh sẽ nâng tỷ lệ đô thị hóa lên 35%,

phát triển các đô thị xanh, hoàn thiện mạng lưới giao thông liên vùng và nâng cao năng lực kết nối. Đầu tư vào các dự án giao thông trọng điểm, xử lý nước thải và bảo vệ môi trường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng sẽ là mục tiêu trọng tâm trong giai đoạn tới. Tỉnh sẽ đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề, phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng cho người lao động, đặc biệt trong các ngành công nghiệp mũi nhọn.

Khâu đột phá về môi trường:

Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường là yêu cầu cấp bách. Tỉnh sẽ triển khai các giải pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả công tác xử lý chất thải và bảo vệ nguồn nước. Phát triển mô hình nông nghiệp bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu là các nhiệm vụ trọng tâm để đảm bảo phát triển bền vững.

Giải pháp và chương trình phát triển kinh tế - xã hội - môi trường theo hướng bền vững

Tỉnh Vĩnh Long sẽ triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp mang tính nền tảng, liên ngành và tiếp cận toàn diện để đảm bảo sự phát triển bền vững. Các chương trình trọng điểm bao gồm phát triển công nghiệp chế biến nông sản, phát triển hệ thống logistics, chuyển đổi số, và phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời, tỉnh cũng chú trọng vào bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống và tạo ra những nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn 2025-2030.

5.5. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh long sau sáp nhập

5.5.1. Khái quát về địa lý - hành chính sau sáp nhập

Diện tích, dân số, cơ cấu hành chính và các đặc điểm nổi bật

Việc sáp nhập ba tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre đã tạo nên một đơn vị hành chính mới có quy mô đáng kể với diện tích khoảng 5.400 km² và dân số đạt 3,7 triệu người. Tỉnh mới sở hữu vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi khi có ba mặt giáp sông và một mặt giáp biển, với đường bờ biển dài hơn 130 km. Đây là lợi thế vượt trội để phát triển các ngành kinh tế biển, logistics, cảng biển, và năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, hệ thống sông Tiền, sông Hậu và các nhánh sông nội vùng đóng vai trò then chốt trong phát triển vận tải thủy

và công nghiệp chế biến nông sản. Sự kết hợp giữa các đặc điểm tự nhiên và vị trí địa lý giúp hình thành nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong tương lai.

Tác động của việc sáp nhập ba tỉnh đến phát triển kinh tế - xã hội

Sáp nhập các đơn vị hành chính không chỉ mang lại quy mô dân số và lãnh thổ lớn hơn, mà còn mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội. Việc hợp nhất ba địa phương sẽ cho phép tích hợp các nguồn lực, tạo điều kiện xây dựng chiến lược phát triển vùng một cách toàn diện và hiệu quả. Các tiềm năng nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và du lịch sẽ được phát huy tối đa thông qua liên kết vùng chặt chẽ hơn. Đặc biệt, tỉnh có thể nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế bằng cách đầu tư vào các ngành mũi nhọn và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất và quản lý.

5.5.2. Đánh giá các tiềm năng phát triển chính

Các tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội sau sáp nhập

Kết quả khảo sát tiềm năng phát triển tại Vĩnh Long vào tháng 11/2024 đã xác định 11 nhóm tiềm năng quan trọng. Nổi bật trong số này là sự phát triển của nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là lực lượng lao động qua đào tạo tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2020 - 2025. Bên cạnh đó, phong trào xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng sống và tạo đà phát triển nông nghiệp bền vững.

Ngoài ra, tỉnh cũng có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch sinh thái - văn hóa, chuyển đổi số và nông nghiệp công nghệ cao. Các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió và điện mặt trời có tiềm năng lớn khi tỉnh sở hữu hệ sinh thái đa dạng cùng điều kiện tự nhiên thuận lợi. Đây là những lĩnh vực có thể trở thành động lực tăng trưởng mới trong bối cảnh kinh tế xanh và công nghệ cao được chú trọng.

Các lợi thế so sánh và động lực phát triển vùng

So với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long sau sáp nhập có những lợi thế so sánh rõ rệt về hạ tầng giao thông, vị trí kết nối và khả năng phát triển kinh tế biển. Tỉnh đóng vai trò như một “cửa ngõ trung tâm” giữa các tỉnh ven biển và nội địa của khu vực. Đồng thời, khả năng khai thác hiệu quả các cụm công nghiệp, khu chế xuất và cảng biển giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tỉnh cũng đang từng bước cải thiện chất lượng thể chế, tăng cường năng lực quản trị và chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư và kinh doanh.

Bảng 5.1: Đánh giá tiềm năng phát triển chính

STT	Nhóm tiềm năng	Mức đánh giá
1	Kinh tế biển	Rất tiềm năng
2	Logistics - giao thông thủy	Rất tiềm năng
3	Tài nguyên nước - thủy lợi	Rất tiềm năng
4	Nông nghiệp - chế biến - xuất khẩu	Rất tiềm năng
5	Công nghiệp - năng lượng sạch	Rất tiềm năng
6	Du lịch sinh thái - văn hóa	Tiềm năng
7	Nguồn nhân lực và giáo dục	Tiềm năng
8	Chuyển đổi số, thương mại điện tử	Tiềm năng
9	Giống cây trồng - vật nuôi vùng	Tiềm năng
10	Trung tâm sản xuất, sửa chữa và bảo trì turbine gió	Tiềm năng
11	Điện mặt trời	Tiềm năng

Nguồn: Viện nghiên cứu và tư vấn phát triển vùng

5.5.3. Dự báo kinh tế - xã hội - môi trường Vĩnh Long sau khi sáp nhập (2026-2030)

Mục tiêu và giả định cho dự báo

Giai đoạn 2026-2030, tỉnh đặt ra mục tiêu tăng trưởng GRDP trung bình hàng năm từ 8-10%, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và kỳ vọng của chính quyền địa phương. Tỉnh cũng kỳ vọng thu hút từ 3-4 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong giai đoạn này, tạo ra hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và quản lý. Năng suất lao động dự kiến tăng 2,5-3% mỗi năm, góp phần cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống người dân. Ngoài ra, các mục tiêu xã hội - môi trường cũng được đặt ra với yêu cầu đến năm 2030, 100% chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt tối thiểu 80%, và tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%.

Phương pháp dự báo và mô hình sử dụng

Để đảm bảo tính khoa học và khách quan, nhóm nghiên cứu áp dụng các mô hình dự báo hiện đại, bao gồm mô hình chuỗi thời gian ARIMA, Prophet và hồi quy đa biến. Các mô hình này cho phép mô phỏng và đánh giá xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trên

cơ sở dữ liệu quá khứ, kết hợp với các giả định kinh tế vĩ mô và chính sách đầu tư cụ thể. Việc sử dụng nhiều mô hình song song cũng giúp kiểm định tính nhất quán và nâng cao độ tin cậy của các kết quả dự báo.

5.5.4. Các bức tranh tăng trưởng tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập giai đoạn 2026 - 2030

Dự báo bức tranh tăng trưởng 8%

Theo kịch bản tăng trưởng 8%, nền kinh tế phát triển với tốc độ ổn định, dựa trên động lực nội tại, cải cách hành chính và đầu tư công hiệu quả. Kịch bản này phù hợp trong điều kiện tỉnh chưa thu hút mạnh các nguồn vốn FDI lớn hoặc chưa có đột phá về hạ tầng chiến lược. Mức tăng trưởng này đủ duy trì khả năng cung ứng việc làm, kiểm soát lạm phát và đảm bảo các chỉ tiêu xã hội - môi trường như giáo dục, y tế, môi trường sinh thái. Tuy nhiên, nếu không có các chính sách vượt trội, Vĩnh Long có thể bị tụt lại so với các tỉnh năng động hơn trong khu vực.

Dự báo tăng trưởng các ngành kinh tế tỉnh Vĩnh Long (2025-2030)

- **Nông nghiệp:** Dự báo tăng trưởng từ 45.416 tỷ đồng năm 2025 lên 55.032 tỷ đồng vào 2030. Sự phát triển nhờ vào công nghệ mới và các chính sách hỗ trợ nông dân.

- **Công nghiệp:** Tăng trưởng từ 41.470 tỷ đồng năm 2025 lên 50.744 tỷ đồng vào 2030, chủ yếu nhờ vào công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng công nghiệp.

- **Dịch vụ:** Dự báo tăng trưởng mạnh mẽ từ 41.448 tỷ đồng năm 2025 lên 59.599 tỷ đồng vào 2030, phản ánh sự phát triển trong tài chính, bất động sản và công nghệ thông tin.

- **Xây dựng:** Tăng trưởng mạnh từ 46.730 tỷ đồng năm 2025 lên 74.272 tỷ đồng vào 2030, chủ yếu nhờ vào các dự án cơ sở hạ tầng và khu đô thị.

Dự báo bức tranh tăng trưởng 10%

Ở kịch bản này, tỉnh đạt mức tăng trưởng cao và ổn định nhờ các điều kiện thuận lợi hơn như: thu hút được dòng vốn FDI lớn vào công nghiệp chế biến, logistics và nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời có những đột phá về thể chế, hạ tầng và công nghệ. Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội tăng nhanh, năng suất lao động cải thiện rõ rệt, xuất khẩu tăng trưởng mạnh. Đây là kịch bản tích cực nhưng đòi hỏi tỉnh cần có tầm nhìn chiến lược, cải cách mạnh mẽ và hành động quyết liệt để hiện thực hóa.

Dự báo một số chỉ tiêu

GRDP: Tăng trưởng mạnh mẽ từ 56.174 tỷ đồng năm 2010 lên 228.471 tỷ đồng vào 2030, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ.

GRDP theo giá hiện hành: Tăng từ 56.174 tỷ đồng năm 2010 lên 501.699 tỷ đồng vào 2030. Sự phát triển mạnh mẽ chủ yếu từ các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Chỉ số CPI: Dự báo sẽ tăng từ 1.00 vào năm 2010 lên 2.20 vào 2030, phản ánh sự kiểm soát lạm phát hiệu quả trong nền kinh tế phát triển.

So sánh hai kịch bản tăng trưởng 8% và 10%

Phân tích hai kịch bản tăng trưởng cho thấy rõ sự khác biệt về quy mô và tốc độ phát triển. Với kịch bản tăng trưởng 8%, tỉnh duy trì đà phát triển tương đối ổn định, tận dụng nội lực hiện có và cải thiện dần môi trường đầu tư. Trong khi đó, kịch bản 10% phản ánh một viễn cảnh tích cực hơn, đòi hỏi phải có các giải pháp đột phá về thể chế, cải cách hành chính, thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng đồng bộ. So sánh cho thấy, nếu đạt được kịch bản 10%, Vĩnh Long sẽ có nhiều cơ hội trở thành cực tăng trưởng mới của Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng trong dài hạn.

5.5.5. Chiến lược đột phá của tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập đã xác định bốn chiến lược đột phá trong giai đoạn 2025-2030 nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Đầu tiên, tỉnh tập trung phát triển kinh tế biển, công nghiệp chế biến và logistics, với các đầu tư trọng điểm vào cảng biển, trung tâm logistics và hạ tầng giao thông để giảm chi phí vận tải, nâng cao giá trị sản phẩm và thúc đẩy xuất khẩu. Mục tiêu thu hút 5.000 tỷ đồng đầu tư công, tạo trên 10.000 việc làm và tăng cường hợp tác quốc tế. Thứ hai, hoàn thiện hạ tầng giao thông và tăng cường liên kết vùng, ưu tiên các dự án trọng điểm như cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, cầu Đại Ngãi và đường thủy nội địa để giảm chi phí logistics, tăng kết nối vùng và thu hút đầu tư tư nhân. Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, với mục tiêu đến năm 2030 có 40% lao động đạt trình độ bậc 3 trở lên, đào tạo khoảng 5.000 sinh viên và 10.000 công nhân kỹ thuật mỗi năm để đáp ứng nhu cầu thị trường. Cuối cùng, tỉnh đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, với mục tiêu số hóa 100% thủ tục hành chính vào năm 2025, mở rộng dịch vụ công trực tuyến và phát triển kinh tế số, đóng góp 10% GRDP, đồng thời đầu tư hạ tầng công nghệ và đào tạo kỹ năng số cho người lao động.

5.5.6. Đề xuất định hướng phát triển

Sau khi sáp nhập với Trà Vinh và Bến Tre, Vĩnh Long trở thành trung tâm hành chính - kinh tế chiến lược của Đồng bằng sông Cửu Long, với vị trí địa lý thuận lợi và hệ sinh thái đa dạng. Những điều kiện này tạo nền tảng để tỉnh phát triển thành cực tăng trưởng mới, tập trung vào các ngành mũi nhọn như kinh tế biển, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và năng lượng tái tạo. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, tỉnh cần có quy hoạch tích hợp vùng hợp lý, thúc đẩy phân bổ nguồn lực hiệu quả và phát triển cân bằng các ngành.

Phát triển hạ tầng giao thông và logistics liên vùng được xem là động lực thúc đẩy kết nối kinh tế, giảm chi phí vận tải và hỗ trợ xuất khẩu. Cùng với đó, tỉnh cần đẩy mạnh xây dựng chuỗi giá trị từ sản xuất nông nghiệp đến chế biến và tiêu thụ, gắn với công nghệ hiện đại và xây dựng thương hiệu nông sản.

Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là yếu tố then chốt, đòi hỏi đầu tư vào đào tạo nghề, hợp tác với các cơ sở giáo dục và nâng cao kỹ năng phù hợp với thị trường. Đồng thời, tỉnh cần áp dụng cơ chế tài chính linh hoạt để huy động đầu tư công - tư, và triển khai chính quyền số đa trung tâm nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế số và thu hút đầu tư bền vững.

Dự báo giai đoạn 2026-2030 cho thấy tỉnh Vĩnh Long có nhiều cơ hội tăng trưởng sau sáp nhập nếu tận dụng tốt các tiềm năng và vượt qua các điểm nghẽn về nguồn nhân lực, công nghệ và thể chế. Việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tích hợp, đa ngành và lấy con người làm trung tâm là điều kiện tiên quyết để tỉnh đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết luận

Đề tài nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020-2025 và đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2025-2030 đã hoàn thành các mục tiêu cụ thể đặt ra trong thuyết minh. Trên cơ sở dữ liệu thống kê chính thức và các báo cáo chuyên ngành, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá thực trạng thông qua hệ thống 20 chỉ tiêu phát triển bền vững, phản ánh đầy đủ ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, GRDP bình quân giai đoạn 2020-2024 đạt khoảng 6,8%/năm, GRDP bình quân đầu người ước đạt trên 85 triệu đồng vào năm 2024. Một số chỉ tiêu đạt như tổng kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ đô thị hóa, chuyển dịch lao động sang phi nông nghiệp cho thấy xu hướng tăng trưởng hợp lý. Tuy nhiên, các chỉ tiêu như thu ngân sách, huy động vốn đầu tư xã hội và tăng trưởng khu vực phi nông nghiệp chưa đạt mục tiêu, phản ánh những áp lực trong cơ cấu nguồn thu và tính bền vững của nền kinh tế địa phương.

Về xã hội, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1,5%, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 72%, mức bao phủ bảo hiểm y tế và tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản tiếp tục duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thể hiện qua tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt khoảng 26%, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngành nghề mới.

Về môi trường, tỷ lệ hộ dân đô thị và nông thôn sử dụng nước sạch đều vượt mục tiêu. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt gần 99% ở đô thị và 85% ở nông thôn. Một số vấn đề còn tồn tại là hạ tầng xử lý rác ở khu vực nông thôn và sự thiếu đồng bộ trong phân loại tại nguồn.

So sánh với 12 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long thuộc nhóm khá về các chỉ tiêu xã hội và môi trường, nhưng một số chỉ tiêu kinh tế như huy động vốn đầu tư, tăng trưởng công nghiệp và thu ngân sách địa phương còn thấp hơn trung bình vùng. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng chính sách cân bằng và đồng bộ hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Đề tài cũng đã dự báo xu hướng các chỉ tiêu quan trọng đến năm 2030 bằng các phương pháp định lượng (ARIMA, Prophet), cho thấy tiềm năng duy trì tăng trưởng GRDP khoảng 7-8%/năm và giảm mạnh tỷ trọng lao động trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã xây dựng khung đề xuất 22 chỉ tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2025-2030, trong đó bổ sung các chỉ số mới như DTI, PCI, PAPI, HDI và GINI nhằm phản ánh đầy đủ hơn đặc trưng phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Với hệ thống kết quả định lượng và phân tích toàn diện, đề tài đã hoàn thành đầy đủ các nội dung và mục tiêu đã đăng ký theo Thuyết minh ban đầu, đóng góp cơ sở khoa học cho việc xây dựng định hướng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2025-2030.

2. Khuyến nghị

Nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu và hoạch định chính sách phát triển bền vững

Việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và hoạch định chính sách tại tỉnh Vĩnh Long cần được thực hiện trong bối cảnh bộ máy hành chính đã chuyển sang mô hình hai cấp. Tính khả thi và hiệu quả của chính sách phụ thuộc ngày càng nhiều vào việc phản ánh đúng điều kiện thực tế tại cấp xã/phường. Do đó, quá trình nghiên cứu và lập chính sách cần gắn chặt với ứng dụng chuyển đổi số để tăng tốc độ xử lý dữ liệu, giảm độ trễ trong phản hồi và nâng cao tính chính xác của quyết định điều hành.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch nghiên cứu gắn với các nội dung ưu tiên như chuyển đổi mô hình tăng trưởng số, nông nghiệp số, và quản trị dữ liệu công. Sở Tài chính bảo đảm kinh phí thực hiện và phối hợp đưa kết quả nghiên cứu vào quá trình lập kế hoạch trung - dài hạn. Các sở chuyên ngành cần chủ động đề xuất vấn đề nghiên cứu thiết thực và sử dụng kết quả như một phần đầu vào chính sách chuyên môn, trong đó khuyến khích mô hình thử nghiệm nhanh tại xã/phường.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo đại học trong tỉnh triển khai nghiên cứu, nhằm phát huy lợi thế hiểu địa bàn, giảm chi phí và đẩy nhanh quá trình áp

dụng kết quả. Việc phối hợp giữa trường, sở và chính quyền cơ sở sẽ tạo điều kiện để các mô hình thử nghiệm chính sách được thực hiện linh hoạt, có khả năng nhân rộng nếu thành công. Đây cũng là giải pháp phát triển năng lực nghiên cứu - ứng dụng tại chỗ, gắn kết giữa đào tạo và phục vụ cộng đồng.

Ủy ban nhân dân xã/phường đóng vai trò cung cấp dữ liệu thực địa, hỗ trợ khảo sát và phản biện chính sách từ cơ sở. Việc xây dựng cơ chế phối hợp hai chiều giữa tỉnh và xã/phường - trong đó dữ liệu địa phương là đầu vào chính thức cho nghiên cứu - là nền tảng để hình thành hệ thống chính sách dựa trên bằng chứng và hỗ trợ vận hành chính quyền số hiệu quả.

Hoàn thiện thể chế và chính sách hỗ trợ phát triển bền vững

Trong bối cảnh tỉnh Vĩnh Long thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, việc hoàn thiện hệ thống thể chế theo hướng đồng bộ, khả thi và sát thực tiễn là yêu cầu cấp thiết nhằm triển khai hiệu quả chiến lược phát triển bền vững. Các nghị quyết Trung ương như Nghị quyết 52-NQ/TW về chuyển đổi số, Nghị quyết 29-NQ/TW về giáo dục - đào tạo và Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân cần được cụ thể hóa thành các chính sách điều hành phù hợp với điều kiện địa phương. Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát và đề xuất sửa đổi hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo tính tương thích giữa thể chế cấp tỉnh và khả năng thực thi tại xã/phường. Sở Tài chính, sau sáp nhập với chức năng kế hoạch - đầu tư, cần tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào quy trình lập ngân sách và phân bổ nguồn lực ưu tiên cho môi trường, giáo dục, công nghệ và khu vực tư nhân. Đồng thời, Sở Khoa học và Công nghệ cần đề xuất quy định thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo và dữ liệu hóa trong quản lý nhà nước.

Song song đó, Sở Giáo dục và Đào tạo cần cải tiến chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp theo hướng tích hợp kỹ năng số, tư duy phát triển bền vững và sáng tạo, đồng thời tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp và tổ chức đào tạo ngoài công lập. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài nguyên và Môi trường cần hoàn thiện chính sách bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng dẫn rõ cách triển khai tại xã/phường. Các sở khác như Sở Công Thương, Sở Văn

hóa - Thể thao - Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Y tế và Sở Nội vụ có trách nhiệm lồng ghép mục tiêu bền vững vào chiến lược ngành; trong đó Sở Nội vụ cần xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách tại cơ sở. Ủy ban nhân dân xã/phường là đầu mối triển khai, cung cấp dữ liệu thực tế, tổ chức tham vấn cộng đồng và phản hồi chính sách. Đây là mắt xích quan trọng để hình thành một hệ thống điều hành chính sách hai chiều, dựa trên bằng chứng, phù hợp thực tiễn và hỗ trợ vận hành chính quyền số hiệu quả.

Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới mô hình tăng trưởng

Tỉnh Vĩnh Long cần xem chuyển đổi số là một trụ cột chiến lược trong đổi mới mô hình tăng trưởng, góp phần nâng cao năng lực quản trị nhà nước, hiệu quả dịch vụ công và sức cạnh tranh kinh tế. Trong giai đoạn 2025-2030, tỉnh cần ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số, mở rộng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, thúc đẩy số hóa trong doanh nghiệp và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua mô hình hợp tác công - tư (PPP).

Sở Khoa học và Công nghệ được giao chủ trì phát triển nền tảng dữ liệu liên ngành và hạ tầng số dùng chung, đồng thời triển khai các chương trình đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ và số hóa quy trình quản lý. **Sở Công Thương** chịu trách nhiệm thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất - thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh tiếp cận công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Sở Nội vụ cần tổ chức đào tạo kỹ năng số cho cán bộ công chức, đặc biệt ở cấp xã/phường - nơi trực tiếp triển khai chính quyền số. Nội dung đào tạo cần phù hợp với công việc thực tiễn như quản lý hồ sơ điện tử, điều hành trên nền tảng số và phục vụ người dân qua môi trường trực tuyến.

Ủy ban nhân dân xã/phường có trách nhiệm tổ chức triển khai chuyển đổi số tại địa bàn, áp dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ người dân tiếp cận công nghệ và phản hồi kịp thời khó khăn thực tế. Vai trò chủ động từ cấp cơ sở là yếu tố then chốt để chính sách chuyển đổi số đi vào cuộc sống, bảo đảm hiệu quả và khả năng mở rộng trong toàn tỉnh.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với yêu cầu phát triển bền vững

Tỉnh Vĩnh Long cần xác định nhiệm vụ chiến lược là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng xanh, số hóa và hội nhập. Điều này đòi hỏi cơ chế phối hợp liên ngành trong xây dựng, triển khai và giám sát các chương trình đào tạo, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng địa bàn và xu hướng phát triển dài hạn.

Để triển khai, Sở Giáo dục và Đào tạo được giao chủ trì xây dựng và điều chỉnh chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng mới như năng lực số, kỹ năng xanh, tư duy phản biện và khởi nghiệp. Sở Nội vụ phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và phường trong các lĩnh vực quản trị công, công nghệ thông tin, dữ liệu và phân tích chính sách.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí, hướng dẫn phân bổ và kiểm soát nguồn ngân sách phục vụ công tác đào tạo, ưu tiên cho các địa phương còn hạn chế nguồn lực. Đồng thời, sở cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn để tích hợp chi ngân sách đào tạo vào kế hoạch trung - dài hạn, bảo đảm tính bền vững tài chính trong phát triển nguồn nhân lực.

Các cơ sở đào tạo đại học tại địa phương cần chủ động tham gia triển khai các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới, đồng thời cung cấp lực lượng chuyên môn và cố vấn kỹ thuật hỗ trợ xã/phường khi có yêu cầu. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm điều phối hệ thống giáo dục nghề và gắn kết nhu cầu đào tạo với thị trường lao động.

Ủy ban nhân dân xã và phường là đơn vị phản ánh nhu cầu thực tiễn từ cơ sở, cung cấp dữ liệu phục vụ thiết kế chương trình đào tạo phù hợp, đồng thời giám sát và phối hợp triển khai các hoạt động đào tạo trên địa bàn. Tỉnh cần thiết lập cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa cấp xã/phường và các sở ngành, tạo nền tảng cho hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực bền vững.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao và bền vững

Tỉnh Vĩnh Long cần xác định nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ và tuần hoàn là trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế xanh và bền vững. Trước yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu của hệ thống nông nghiệp địa phương trước biến đổi khí hậu và biến động thị trường, tỉnh cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thúc đẩy đổi mới mô hình canh tác, ứng dụng công nghệ mới và bảo vệ tài nguyên sinh thái.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có vai trò chủ trì trong việc xây dựng, thử nghiệm và nhân rộng các mô hình canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái trong tỉnh. Đồng thời, sở cần hướng dẫn nông dân áp dụng quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và kết hợp công nghệ số vào giám sát, truy xuất nguồn gốc.

Sở Tài chính có trách nhiệm thiết kế các chính sách tài khóa hỗ trợ nông nghiệp như ưu đãi lãi suất, miễn giảm thuế hoặc hình thành quỹ bảo lãnh tín dụng cho nông dân và doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp xanh. Sở Công Thương đảm nhiệm việc phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, kết nối cung - cầu thông qua nền tảng số, và thúc đẩy chuỗi giá trị nông sản theo hướng bền vững. Sở Khoa học và Công nghệ cần phối hợp hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, nghiên cứu thử nghiệm và xác lập tiêu chuẩn kỹ thuật cho các mô hình nông nghiệp đổi mới.

Ở cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân xã và phường giữ vai trò tổ chức triển khai các mô hình thực tế, huy động người dân tham gia, quản lý hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, đồng thời theo dõi tiến độ và phản ánh khó khăn trong quá trình thực hiện. Tỉnh cần thiết lập cơ chế giám sát hai chiều, bảo đảm mô hình nông nghiệp công nghệ cao được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với thực tiễn từng địa bàn.

Tăng cường hợp tác công - tư và cải thiện môi trường đầu tư

Tỉnh Vĩnh Long cần xác định hợp tác công - tư (PPP) là công cụ chiến lược để huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên cho phát triển bền vững như hạ tầng giao thông, công nghiệp sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch. Trong bối cảnh ngân sách công còn hạn chế, việc thúc đẩy PPP không chỉ góp phần phân bổ hiệu quả nguồn lực mà còn thúc đẩy đổi mới công nghệ, cải thiện

chất lượng dịch vụ và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển địa phương.

Để triển khai hiệu quả, tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập danh mục các dự án PPP trọng điểm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hút đầu tư và tính cấp thiết của từng lĩnh vực. Sở Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chí lựa chọn dự án, cơ chế hỗ trợ vốn công và ưu đãi tài chính, đảm bảo tính minh bạch và bền vững trong phân bổ ngân sách. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp trong quá trình thẩm định đề xuất dự án, lựa chọn nhà đầu tư và giám sát tiến độ thực hiện.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có vai trò đầu mối tiếp nhận, tư vấn và hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan, bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả trong thu hút đầu tư vào khu vực công nghiệp - dịch vụ. Sở Tư pháp và Sở Nội vụ cần phối hợp rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư theo hướng tinh gọn, minh bạch và đồng bộ với chính quyền số.

Ở cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân xã và phường có nhiệm vụ tổ chức công tác giải phóng mặt bằng, vận động người dân tham gia và hỗ trợ giải quyết các phản ánh tại hiện trường. Tỉnh cần thiết lập cơ chế điều phối hai chiều giữa cấp tỉnh và cấp xã để bảo đảm tiếng nói từ cộng đồng dân cư được lồng ghép trong quá trình triển khai, qua đó tăng cường tính đồng thuận xã hội và giảm thiểu rủi ro thực hiện.

Tổ chức triển khai và phân công trách nhiệm thực hiện

Trong mô hình chính quyền hai cấp, tỉnh Vĩnh Long cần giữ vai trò điều phối chung và ban hành cơ chế phối hợp rõ ràng nhằm triển khai hiệu quả các chính sách phát triển bền vững. Tỉnh cần xây dựng khung kế hoạch hành động tổng thể, trong đó phân định trách nhiệm cho từng sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã/phường theo nguyên tắc phân công - phối hợp - kiểm tra - giám sát, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành để bảo đảm tính đồng bộ và linh hoạt.

Mỗi sở, ngành chuyên môn có trách nhiệm chủ động xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể theo lĩnh vực phụ trách, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong quá trình thực thi. Không sở nào giữ vai trò điều phối trung tâm, mà cần

vận hành theo cơ chế đồng cấp, dựa trên chức năng - nhiệm vụ được phân công và phối hợp định kỳ dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân xã và phường là đơn vị trực tiếp tổ chức triển khai tại cơ sở. Các địa phương này cần căn cứ vào điều kiện thực tiễn để cụ thể hóa các chính sách thành kế hoạch hành động phù hợp, đồng thời phản hồi kịp thời những khó khăn, vướng mắc, hoặc đề xuất điều chỉnh chính sách lên cấp tỉnh. Tỉnh cần xây dựng cơ chế thông tin hai chiều giữa cấp cơ sở và cấp tỉnh, nhằm tăng cường tính phản hồi, khả năng điều chỉnh chính sách theo thực tiễn, và bảo đảm hiệu lực điều hành trong toàn bộ hệ thống chính quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). Báo cáo phát triển bền vững Việt Nam năm 2023.
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2023). Báo cáo môi trường quốc gia năm 2023.
- [4] CIEM. (2022). Khuyến nghị chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.
- [5] Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long. (2023). Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2022.
- [6] OECD. (2023). Southeast Asia economic outlook 2023. OECD Publishing.
- [7] Quốc hội. (2020). Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Văn phòng Quốc hội.
- [8] Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 843/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [9] Tổng cục Thống kê. (2023). Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022. NXB Thống kê.
- [10] UBND tỉnh Vĩnh Long. (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2020-2023.
- [11] UNDP. (2022). Vietnam human development report. United Nations Development Programme.
- [12] VEPR. (2023). Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách.
- [13] World Bank. (2023). Vietnam climate and development report. The World Bank Group.